

# **CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ**

*Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014  
đã được kiểm toán*

Được kiểm toán bởi

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

## MỤC LỤC

| <b>Nội dung</b>                            | <b>Trang</b> |
|--------------------------------------------|--------------|
| <b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>            | 3 - 5        |
| <b>BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN</b>               | 6 - 7        |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b> |              |
| - Bảng cân đối kế toán                     | 8 - 11       |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh     | 12 - 12      |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ               | 13 - 14      |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính        | 15 - 38      |

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc **Công Ty Cổ Phần Cảng Rau Quả** (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### **Công ty**

**Công Ty Cổ Phần Cảng Rau Quả** được chuyển đổi từ Công Ty Giao Nhận Kho Vận Rau Quả (doanh nghiệp Nhà nước thuộc thành viên Tổng Công Ty Rau Quả Việt Nam) theo Quyết định số 20/2001/QĐ-TTg ngày 20/02/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000427 ngày 25/05/2001, Đăng ký thay đổi lần thứ 8 số 0302336158 ngày 19/03/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Khai thác cảng, phao neo tàu. Kinh doanh kho bãi, cho thuê văn phòng. Kinh doanh nhà ở. Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị phụ tùng. Đại lý giống rau quả, sản phẩm chế biến từ rau quả, nông hải sản, máy móc thiết bị hàng tiêu dùng. Kinh doanh giống rau quả, sản phẩm chế biến từ rau quả, nông hải sản; Xuất nhập khẩu trực tiếp: rau, hoa quả, giống rau quả; các sản phẩm rau quả, nông, lâm, hải sản. Xuất nhập khẩu cây cảnh, gia vị, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, nguyên vật liệu hoá chất. Xuất nhập khẩu phương tiện vận tải. Dịch vụ: xếp dỡ, bốc xếp hàng hóa, đóng gói hàng hoá xuất nhập khẩu; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải. Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Giao nhận hàng hóa. Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp. Môi giới bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh lẻ hành nội địa và quốc tế. Chế biến hàng nông-lâm-hải sản (không chế biến tại trụ sở). Mua bán hàng lâm sản, bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở), bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh. Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến. Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện. Bán buôn giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự. Bán buôn đồ gia dụng bằng nhựa. Bán buôn sắt, thép. Sản xuất gạch ốp lát, gạch dán tường (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao (không hoạt động tại trụ sở). Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở). Trồng rừng và chăm sóc rừng (không hoạt động tại trụ sở). Khai thác gỗ rừng trồng (không hoạt động tại trụ sở). Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (không hoạt động tại trụ sở). Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, bán lẻ đồ gia dụng bằng nhựa. Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ. Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất sản phẩm từ plastic (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất hạt nhựa dạng nguyên sinh (không hoạt động tại trụ sở). Vận tải hàng hóa đường bộ bằng container, vận tải hàng hóa bằng ô tô. Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Cho thuê tàu biển, thiết bị ngành hàng hải, container

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 82.146.920.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2014 là 82.146.920.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 1, Nguyễn Văn Quỳ, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **Kết quả hoạt động**

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 13.224.751.422 VND (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 19.155.379.878 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 là 6.895.533.822 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 là 12.603.775.590 VND).

### **Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

|       |                        |              |
|-------|------------------------|--------------|
| Ông : | Đặng Như Bình          | Chủ tịch     |
| Ông : | Phạm Quang Bình        | Phó Chủ tịch |
| Ông : | Huỳnh Kim Sát          | Thành viên   |
| Ông : | Cao Bình               | Thành viên   |
| Bà :  | Nguyễn Đỗ Thanh Phương | Thành viên   |

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

|       |               |              |
|-------|---------------|--------------|
| Ông : | Đặng Như Bình | Giám đốc     |
| Ông : | Huỳnh Kim Sát | Phó Giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm soát

|       |                  |                      |
|-------|------------------|----------------------|
| Ông : | Đoàn Duy Hiến    | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Bà :  | Đặng Vĩnh Hùng   | Thành viên BKS       |
| Ông : | Bùi Hoàng Chương | Thành viên BKS       |

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

### **Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các qui định có liên quan hiện hành.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

***Phê duyệt các báo cáo tài chính***

Chúng tôi, Hội đồng quản trị **Công Ty Cổ Phần Cảng Rau Quả** phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty.

*Tp.HCM, ngày 05 tháng 03 năm 2015*

**Thay mặt Hội đồng Quản trị**  
**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

*Tp.HCM, ngày 05 tháng 03 năm 2015*

**TM. Ban Giám đốc**  
**Giám đốc**

**Đặng Như Bình**

**Đặng Như Bình**

Số : .....BCKT/TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

*Về Báo cáo Tài chính năm 2014  
của Công Ty Cổ Phần Càng Rau Quả*

**Kính gửi:**

- Cổ đông Công Ty Cổ Phần Càng Rau Quả
- Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Càng Rau Quả

### **Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công Ty Cổ Phần Càng Rau Quả** được lập ngày 05/03/2015 từ trang 8 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo quyết định số 282/QĐ-CT-XP của Cục trưởng Cục thuế TP Hồ Chí Minh về việc xử lý vi phạm pháp luật về thuế thì Công ty Cổ Phần Càng Rau Quả có trách nhiệm nộp số tiền thuế truy thu, tiền phạt nộp chậm và tiền phạt vi phạm hành chính cho niên độ kiểm tra năm 2007-2010 với số tiền là: 3.689.856.436VND. Theo giải trình thì đơn vị đang có kiến nghị xem xét lại khoản tiền xử phạt này nên đơn vị chưa ghi nhận khoản trên vào sổ sách. Các tài liệu tại Công ty cho thấy, nếu phản ánh theo giá trị trên thì khoản mục "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" và "Các khoản phải trả, phải nộp khác" trên Bảng cân đối kế toán sẽ tăng lên lần lượt là 2.810.270.502 VND và 879.585.934. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu "Chi phí khác", chỉ tiêu "Chi phí thuế TNDN hiện hành" sẽ tăng lần lượt là 891.984.646 VND, 2.797.871.790 VND và lợi nhuận sau thuế sẽ giảm đi tương ứng là 3.689.856.436VND.

Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 5464 BKH/DN ngày 14/08/2001 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp cho Công ty Cổ phần Cảng Rau Quả thì Công ty sẽ được miễn sáu năm tiền thuê đất đối với phần diện tích đất thuê của Nhà nước để thực hiện dự án, kể từ khi ký hợp đồng thuê đất. Công ty đã ký hợp đồng thuê đất số 7863/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 26/12/2012 với Ủy ban Nhân dân Thành Phố sử dụng vào mục đích kinh doanh khai thác Cảng theo hiện trạng. Công ty đã nộp hồ sơ kèm theo giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn tiền thuê đất đồng thời đã không hạch toán vào sổ sách khoản này. Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, chưa có công văn trả lời chính thức của Cục Thuế về việc miễn tiền thuê đất này. Do vậy, nếu phản ánh vào sổ sách theo giá trị trên thì lợi nhuận sau thuế sẽ giảm đi tương ứng là 4.229.359.538 VND.

### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công Ty Cổ Phần Cảng Rau Quả** tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

*Tp Hồ Chí Minh, ngày ..... tháng ..... năm 2015*

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính**  
**Kế toán và Kiểm toán Phía Nam**  
**Tổng Giám đốc**

**Kiểm toán viên**

**Đỗ Khắc Thanh**  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0064-2013-142-1

**Dương Thị Quỳnh Hoa**  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0424-2013-142-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                       | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND       |                        |
|----------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                                |            |             | 31/12/2014             | 01/01/2014             |
| <b>TÀI SẢN</b>                                                 |            |             |                        |                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b> | <b>100</b> |             | <b>79.847.619.191</b>  | <b>182.590.245.174</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                   | <b>110</b> | <b>1</b>    | <b>2.473.952.860</b>   | <b>10.537.586.757</b>  |
| 1. Tiền                                                        | 111        |             | 2.473.952.860          | 10.537.586.757         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                  | 112        |             |                        |                        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                 | <b>120</b> | <b>2</b>    | <b>21.300.000.000</b>  | <b>70.980.511.000</b>  |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                             | 121        |             | 21.300.000.000         | 71.475.660.920         |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)                       | 129        |             | -                      | (495.149.920)          |
| <b>III. Các khoản phải thu</b>                                 | <b>130</b> |             | <b>54.185.649.979</b>  | <b>93.078.524.849</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng                                         | 131        |             | 23.074.059.260         | 38.193.298.455         |
| 2. Trả trước cho người bán                                     | 132        |             | 31.507.720.224         | 54.620.267.057         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                    | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng            | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Các khoản phải thu khác                                     | 138        | 3           | 1.403.685.495          | 2.166.647.695          |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)                     | 139        | 3.1         | (1.799.815.000)        | (1.901.688.358)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                        | <b>140</b> | <b>4</b>    | <b>3.957.407</b>       | <b>10.802.181</b>      |
| 1. Hàng tồn kho                                                | 141        |             | 3.957.407              | 10.802.181             |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                          | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                | <b>150</b> |             | <b>1.884.058.945</b>   | <b>7.982.820.387</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                  | 151        |             | -                      | -                      |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                     | 152        |             | 772.117.945            | 1.716.122.417          |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước                         | 154        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                                       | 158        | 5           | 1.111.941.000          | 6.266.697.970          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>  | <b>200</b> |             | <b>124.679.417.219</b> | <b>116.892.568.147</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                           | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                             | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                          | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn                                     | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu dài hạn khác                                       | 218        |             | -                      | -                      |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                       | 219        |             | -                      | -                      |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                          | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND       |                        |
|---------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                   |            |             | 31/12/2014             | 01/01/2014             |
| <b>TÀI SẢN</b>                                    |            |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                        | <b>220</b> |             | <b>124.570.476.864</b> | <b>116.759.906.310</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                       | 221        | 6           | 10.245.944.679         | 4.420.972.702          |
| - Nguyên giá                                      | 222        |             | 40.674.411.204         | 33.314.813.213         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 223        |             | (30.428.466.525)       | (28.893.840.511)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                 | 224        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                      | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                        | 227        | 7           | 16.263.057.000         | 10.500.000             |
| - Nguyên giá                                      | 228        |             | 16.326.057.000         | 63.000.000             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 229        |             | (63.000.000)           | (52.500.000)           |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                | 230        | 8           | 98.061.475.185         | 112.328.433.608        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                   | <b>240</b> |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                      | 241        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 242        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>     | <b>250</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Đầu tư vào công ty con                         | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh        | 252        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                            | 258        |             | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                    | <b>260</b> |             | <b>108.940.355</b>     | <b>132.661.837</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                      | 261        | 9           | 83.240.520             | 121.007.206            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                 | 262        | 14          | 299.835                | 11.654.631             |
| 3. Tài sản dài hạn khác                           | 268        |             | 25.400.000             | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>        | <b>270</b> |             | <b>204.527.036.410</b> | <b>299.482.813.321</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                            | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND       |                        |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                     |            |             | 31/12/2014             | 01/01/2014             |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |            |             |                        |                        |
| <b>A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>            | <b>300</b> |             | <b>45.352.759.603</b>  | <b>138.929.965.384</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>45.352.759.603</b>  | <b>138.929.965.384</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | 10          | 37.847.291.509         | 121.111.824.658        |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        |             | 277.081.844            | 226.264.554            |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        |             | 6.360.000              | 3.368.665.734          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | 11          | 1.865.869.548          | 3.181.051.196          |
| 5. Phải trả công nhân viên                          | 315        |             | 975.775.000            | 1.600.000.000          |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | 12          | 52.017.540             | 219.809.861            |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | 13          | 4.078.496.362          | 8.979.659.886          |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |             | -                      | -                      |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BQL ĐH        | 323        | 15.6        | 249.867.800            | 242.689.495            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        | 14          | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |             | -                      | -                      |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339        |             | -                      | -                      |
| <b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)</b>          | <b>400</b> | <b>15</b>   | <b>159.174.276.807</b> | <b>160.552.847.937</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |             | <b>159.174.276.807</b> | <b>160.552.847.937</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |             | 82.146.920.000         | 82.146.920.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 32.390.192.180         | 32.390.192.180         |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ                                | 414        |             | (6.465.116.864)        | (6.465.116.864)        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |             | 24.818.670.211         | 21.935.221.233         |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |             | 10.395.235.374         | 8.949.013.714          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối                        | 420        |             | 6.895.533.822          | 12.603.775.590         |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 421        |             | 8.992.842.084          | 8.992.842.084          |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>                 | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>        | <b>440</b> |             | <b>204.527.036.410</b> | <b>299.482.813.321</b> |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu                                       | Thuyết minh | 31/12/2014    | 01/01/2014    |
|------------------------------------------------|-------------|---------------|---------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |             | -             | -             |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             | -             | -             |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi           |             | -             | -             |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)                   |             | 1.462.047.048 | 1.360.173.690 |
| 5. Ngoại tệ các loại                           |             |               |               |
| - USD                                          |             | 8.576,56      | 296.074,31    |
| - EUR                                          |             | 439,51        | 450,07        |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             | -             | -             |

Lập, Ngày 05 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trương Thị Hải Yến

Đặng Như Bình

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

| Chỉ tiêu                                                  | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND       |                        |
|-----------------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                           |             | Năm 2014               | Năm 2013               |
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>16.1</b> | <b>259.842.636.471</b> | <b>512.397.790.578</b> |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           |             | -                      | -                      |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |             | <b>259.842.636.471</b> | <b>512.397.790.578</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 17          | 225.771.088.368        | 482.495.867.458        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   |             | <b>34.071.548.103</b>  | <b>29.901.923.120</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 16.2        | 11.237.648.017         | 19.046.123.737         |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 18          | 4.318.930.353          | 4.940.663.131          |
| + Trong đó: chi phí lãi vay                               |             | 4.809.793.028          | 4.407.539.512          |
| 8. Chi phí bán hàng                                       |             | 17.792.063.737         | 12.443.251.605         |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                           |             | 5.347.630.913          | 8.286.138.287          |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        |             | <b>17.850.571.117</b>  | <b>23.277.993.834</b>  |
| 11. Thu nhập khác                                         | 16.3        | 347.831.309            | 2.417.632.368          |
| 12. Chi phí khác                                          | 19          | 7.989.707              | 43.249.364             |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                                 |             | <b>339.841.602</b>     | <b>2.374.383.004</b>   |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              |             | <b>18.190.412.719</b>  | <b>25.652.376.838</b>  |
| <b>15. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                    | <b>20</b>   | <b>4.954.306.501</b>   | <b>6.531.189.362</b>   |
| <b>16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>                     | <b>21</b>   | <b>11.354.796</b>      | <b>(34.192.402)</b>    |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       |             | <b>13.224.751.422</b>  | <b>19.155.379.878</b>  |
| <b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>                   | <b>23</b>   | <b>1.672</b>           | <b>2.421</b>           |

Lập, Ngày 05 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trương Thị Hải Yến

Đặng Như Bình

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                             | Thuyết minh | Năm 2014               | Năm 2013                |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                    |             |                        |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                       |             | <b>18.190.412.719</b>  | <b>25.652.376.838</b>   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                   |             | <b>(1.653.063.009)</b> | <b>(7.605.729.687)</b>  |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                           |             | 1.545.126.014          | 921.118.845             |
| - Các khoản dự phòng                                                                 |             | (597.023.278)          | 1.398.398.158           |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                 |             | (2.112.439)            | 46.618.524              |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư                                                       |             | (7.408.846.334)        | (14.379.404.726)        |
| - Chi phí lãi vay                                                                    |             | 4.809.793.028          | 4.407.539.512           |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>              |             | <b>16.537.349.710</b>  | <b>18.046.647.151</b>   |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu                                                     |             | 45.095.954.387         | (30.137.260.009)        |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho                                                           |             | 6.844.774              | 257.207                 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) |             | (1.094.102.809)        | 2.804.169.497           |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước                                                      |             | 37.766.686             | 32.059.324              |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                |             | (4.809.793.028)        | (4.407.539.512)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                  |             | (4.415.955.100)        | (7.976.252.738)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                              |             | 31.907.414.339         | 38.332.443.276          |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                              |             | (30.437.978.994)       | (96.150.212.268)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                 |             | <b>52.827.499.965</b>  | <b>(79.455.688.072)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                       |             |                        |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                    |             | (26.501.851.559)       | (107.774.317.946)       |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                 |             | 57.240.000             | 238.818.182             |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                              |             | (634.264.410)          | (222.984.396.600)       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                      |             | 51.300.054.000         | 272.243.691.800         |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                           |             |                        |                         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                       |             |                        |                         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                               |             | 10.806.027.483         | 18.601.040.796          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                     |             | <b>35.027.205.514</b>  | <b>(39.675.163.768)</b> |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                   | Thuyết minh | Năm 2014                | Năm 2013                |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |             |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             |             | -                       | -                       |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành |             | -                       | -                       |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    |             | 200.693.812.227         | 507.496.433.607         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 |             | (283.958.345.376)       | (424.568.313.781)       |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          |             |                         |                         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 |             | (12.653.071.160)        | (12.658.435.200)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        |             | <b>(95.917.604.309)</b> | <b>70.269.684.626</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                      |             | <b>(8.062.898.830)</b>  | <b>(48.861.167.214)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     |             | <b>10.537.586.757</b>   | <b>59.352.135.447</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    |             | (735.067)               | 46.618.524              |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                    |             | <b>2.473.952.860</b>    | <b>10.537.586.757</b>   |

Lập, Ngày 05 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trương Thị Hải Yến

Đặng Như Bình

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

## I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Cảng Rau Quả được chuyển đổi từ Công Ty Giao Nhận Kho Vận Rau Quả (doanh nghiệp Nhà nước thuộc thành viên Tổng Công Ty Rau Quả Việt Nam) theo Quyết định số 20/2001/QĐ-TTg ngày 20/02/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000427 ngày 25/05/2001 và các Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 82.146.920.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2014 là 82.146.920.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 1, Nguyễn Văn Quỳ, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

- Cung cấp dịch vụ về cảng, kho bãi và kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa.

### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000427 ngày 25/05/2001, Đăng ký thay đổi lần thứ 8 số 0302336158 ngày 19/03/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Khai thác cảng, phao neo tàu. Kinh doanh kho bãi, cho thuê văn phòng. Kinh doanh nhà ở. Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị phụ tùng. Đại lý giống rau quả, sản phẩm chế biến từ rau quả, nông hải sản, máy móc thiết bị hàng tiêu dùng. Kinh doanh giống rau quả, sản phẩm chế biến từ rau quả, nông hải sản; Xuất nhập khẩu trực tiếp: rau, hoa quả, giống rau quả; các sản phẩm rau quả, nông, lâm, hải sản. Xuất nhập khẩu cây cảnh, gia vị, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, nguyên vật liệu hoá chất. Xuất nhập khẩu phương tiện vận tải. Dịch vụ: xếp dỡ, bốc xếp hàng hóa, đóng gói hàng hoá xuất nhập khẩu; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải. Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Giao nhận hàng hóa. Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp. Môi giới bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh lưu hành nội địa và quốc tế. Chế biến hàng nông-lâm-hải sản (không chế biến tại trụ sở). Mua bán hàng lâm sản, bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở), bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh. Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến. Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện. Bán buôn giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự. Bán buôn đồ gia dụng bằng nhựa. Bán buôn sắt, thép. Sản xuất gạch ốp lát, gạch dán tường (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao (không hoạt động tại trụ sở). Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở). Trồng rừng và chăm sóc rừng (không hoạt động tại trụ sở). Khai thác gỗ rừng trồng (không hoạt động tại trụ sở). Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (không hoạt động tại trụ sở). Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, bán lẻ đồ gia dụng bằng nhựa. Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ. Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất sản phẩm từ plastic (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất hạt nhựa dạng nguyên sinh (không hoạt động tại trụ sở). Vận tải hàng hóa đường bộ bằng container, vận tải hàng hóa bằng ô tô. Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Cho thuê tàu biển, thiết bị ngành hàng hải, container

## II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### 2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

### 2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung.

### 2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của các chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

## 3. Các chính sách kế toán áp dụng

### 3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

#### *Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền*

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### *Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác*

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

### 3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### 3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

**3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

**3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

### 3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                       |             |
|---------------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc              | 06 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị                   | 06 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải                 | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng                  | 03 - 10 năm |
| - Tài sản vô hình và các tài sản khác | 04 - 11 năm |

### 3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

#### *Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:*

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

### 3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

### 3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

### 3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chưa đi vào hoạt động.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

### 3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

### 3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

### 3.14. Công cụ tài chính

#### 3.14.1. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản cho vay và phải thu: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

- Tài sản sẵn sàng để bán: là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

#### 3.14.2. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

*Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH)*: Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

**Bù trừ các công cụ tài chính:** Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

*Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH)*: Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

**Bù trừ các công cụ tài chính:** Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

### III Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

#### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                                                                                                  | 31/12/2014<br>VND    | 01/01/2014<br>VND     |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Tiền mặt</b>                                                                                                  | <b>94.332.123</b>    | <b>229.244.957</b>    |
| <b>Tiền gửi ngân hàng</b>                                                                                        | <b>2.379.620.737</b> | <b>10.308.341.800</b> |
| <i>Tiền gửi VND</i>                                                                                              | 2.184.282.330        | 4.048.620.169         |
| <i>Tiền gửi tài khoản chứng khoán (VND)</i>                                                                      | 652.815              | 4.518.953             |
| <i>Tiền gửi ngoại tệ</i>                                                                                         | 194.685.592          | 6.255.202.678         |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b><br><i>(tiền gửi tiết kiệm dưới 3 tháng)</i>                                    | -                    | -                     |
| <b>Ghi chú:</b>                                                                                                  |                      |                       |
| - Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2014 khớp với biên bản kiểm kê thực tế                   |                      |                       |
| - Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/12/2014 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng. |                      |                       |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                                 | <b>2.473.952.860</b> | <b>10.537.586.757</b> |

#### 2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

|                                                      | 31/12/2014 |                       | 01/01/2014 |                       | Lý do<br>tăng/giảm |
|------------------------------------------------------|------------|-----------------------|------------|-----------------------|--------------------|
|                                                      | Số lượng   | Giá trị               | Số lượng   | Giá trị               |                    |
| <b>2.1 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn</b>               |            | -                     |            | <b>2.557.969.920</b>  |                    |
| + CK đầu tư ngắn hạn (Trái phiếu)                    |            |                       |            |                       |                    |
| + CK đầu tư ngắn hạn (Cổ phiếu)                      |            |                       |            | 2.557.969.920         |                    |
| <i>Trong đó:</i>                                     |            |                       |            |                       |                    |
| <i>Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Kim Long</i>          | -          |                       | 211.000    | 2.325.100.920         | Bán Cp             |
| <i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội</i>               | -          |                       | 26.800     | 232.869.000           | Bán Cp             |
| <b>2.2 Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi có kỳ hạn)</b> |            | <b>21.200.000.000</b> |            | <b>64.700.000.000</b> |                    |
| <i>Trong đó:</i>                                     |            |                       |            |                       |                    |
| <i>Ngân Hàng Công Thương Việt Nam - CN Tp.HCM</i>    |            | 21.200.000.000        |            | 21.200.000.000        |                    |
| <i>Ngân Hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN quận 4</i> |            |                       |            | 28.400.000.000        |                    |
| <i>Ngân Hàng Ngoại Thương - CN Tp.HCM</i>            |            |                       |            | 4.000.000.000         |                    |
| <i>Ngân Hàng TMCP Á Châu</i>                         |            |                       |            | 11.100.000.000        |                    |
| <b>2.3 Đầu tư ngắn hạn khác (Cho vay)</b>            |            | <b>100.000.000</b>    |            | <b>4.217.691.000</b>  |                    |
| <i>Trong đó:</i>                                     |            |                       |            |                       |                    |
| <i>Công ty Gạch men Hoàng Gia</i>                    |            |                       |            | 4.217.691.000         |                    |
| <i>Ông Đặng Vĩnh Hùng</i>                            |            | 100.000.000           |            | -                     |                    |
| <b>2.4 Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)</b>  |            | -                     |            | <b>(495.149.920)</b>  |                    |
| <i>Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Kim Long</i>          |            |                       |            | (447.200.920)         |                    |
| <i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội</i>               |            |                       |            | (47.949.000)          |                    |
| <b>Tổng cộng</b>                                     |            | <b>21.300.000.000</b> |            | <b>70.980.511.000</b> |                    |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

| 3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC                                   | <u>31/12/2014</u><br>VND    | <u>01/01/2014</u><br>VND    |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                                                       | <b>1.403.685.495</b>        | <b>2.166.647.695</b>        |
| 1. Phải thu về cổ phần hóa                                            | -                           | -                           |
| 2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia                          | -                           | -                           |
| 3. Phải thu về lao động                                               | -                           | -                           |
| 4. Phải thu khác                                                      | 1.403.685.495               | 2.166.647.695               |
| <i>Chi tiết số dư khoản mục phải thu khác tại ngày 31/12/2014 là:</i> |                             |                             |
| <i>Lãi phải thu tiền gửi có kỳ hạn phải thu kỳ báo cáo</i>            | <i>1.150.999.733</i>        |                             |
| <i>Thuế thu nhập cá nhân thu CBCNV</i>                                | <i>206.295.695</i>          |                             |
| <i>Các đối tượng khác</i>                                             | <i>46.390.067</i>           |                             |
| <b>Tổng cộng</b>                                                      | <b><u>1.403.685.495</u></b> | -                           |
| <b>3.1. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)</b>                    |                             |                             |
|                                                                       | <u>31/12/2014</u><br>VND    | <u>01/01/2014</u><br>VND    |
| <i>Công ty CP Vận Tài Biển Anh Tuấn</i>                               | -                           | 48.193.358                  |
| <i>Công ty TNHH MTB C.Nuôi và CB TP Bến Nghé</i>                      | -                           | 53.680.000                  |
| <i>Công ty Thực Phẩm Việt Nam Vinafood</i>                            | 1.799.815.000               | 1.799.815.000               |
| <b>Tổng cộng</b>                                                      | <b><u>1.799.815.000</u></b> | <b><u>1.901.688.358</u></b> |
| <b>4. HÀNG TỒN KHO</b>                                                |                             |                             |
|                                                                       | <u>31/12/2014</u><br>VND    | <u>01/01/2014</u><br>VND    |
| Giá gốc của hàng tồn kho                                              |                             |                             |
| - Hàng mua đang đi đường                                              | -                           | -                           |
| - Nguyên liệu, vật liệu                                               | 3.957.407                   | 10.802.181                  |
| - Công cụ, dụng cụ                                                    | -                           | -                           |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang                                 | -                           | -                           |
| - Thành phẩm                                                          | -                           | -                           |
| - Hàng hoá                                                            | -                           | -                           |
| - Hàng gửi đi bán                                                     | -                           | -                           |
| <b>Tổng cộng</b>                                                      | <b><u>3.957.407</u></b>     | <b><u>10.802.181</u></b>    |
| <b>5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>                                       |                             |                             |
|                                                                       | <u>31/12/2014</u><br>VND    | <u>01/01/2014</u><br>VND    |
| - Tạm ứng                                                             | 1.111.941.000               | 6.266.697.970               |
| - Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                          | -                           | -                           |
| <b>Tổng cộng</b>                                                      | <b><u>1.111.941.000</u></b> | <b><u>6.266.697.970</u></b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

### 6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                      | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | TSCĐ<br>khác         | Tổng cộng             |
|-----------------------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>            |                          |                     |                        |                       |                      |                       |
| <b>1. Số dư đầu năm</b>                       | <b>24.729.148.091</b>    | <b>654.883.102</b>  | <b>5.728.473.089</b>   | <b>543.330.222</b>    | <b>1.658.978.709</b> | <b>33.314.813.213</b> |
| <b>2. Số tăng trong kỳ</b>                    | <b>978.097.991</b>       | -                   | <b>6.381.500.000</b>   | -                     | -                    | <b>7.359.597.991</b>  |
| <i>Bao gồm:</i>                               |                          |                     |                        |                       |                      |                       |
| - Mua trong năm                               | 978.097.991              |                     | 6.381.500.000          | -                     |                      | 7.359.597.991         |
| - Đầu tư XDCN hoàn thành                      |                          |                     |                        |                       |                      | -                     |
| - Tăng khác                                   |                          |                     |                        |                       |                      | -                     |
| <b>3. Số giảm trong kỳ</b>                    | -                        | -                   | -                      | -                     | -                    | -                     |
| <i>Bao gồm:</i>                               |                          |                     |                        |                       |                      |                       |
| - Thanh lý, nhượng bán                        | -                        | -                   | -                      | -                     | -                    | -                     |
| - Giảm khác                                   | -                        | -                   | -                      | -                     | -                    | -                     |
| <b>4. Số dư cuối kỳ</b>                       | <b>25.707.246.082</b>    | <b>654.883.102</b>  | <b>12.109.973.089</b>  | <b>543.330.222</b>    | <b>1.658.978.709</b> | <b>40.674.411.204</b> |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>             |                          |                     |                        |                       |                      |                       |
| <b>1. Số dư đầu năm</b>                       | <b>21.376.946.077</b>    | <b>654.883.102</b>  | <b>4.714.850.298</b>   | <b>488.182.325</b>    | <b>1.658.978.709</b> | <b>28.893.840.511</b> |
| <b>2. Khấu hao trong kỳ</b>                   | <b>393.829.515</b>       | -                   | <b>1.112.559.395</b>   | <b>28.237.104</b>     | -                    | <b>1.534.626.014</b>  |
| <i>Bao gồm:</i>                               |                          |                     |                        |                       |                      |                       |
| - Khấu hao tăng trong kỳ                      | 393.829.515              | -                   | 1.112.559.395          | 28.237.104            | -                    | 1.534.626.014         |
| - Tăng khác                                   |                          |                     |                        |                       |                      | -                     |
| <b>3. Giảm trong kỳ</b>                       | -                        | -                   | -                      | -                     | -                    | -                     |
| <i>Bao gồm:</i>                               |                          |                     |                        |                       |                      |                       |
| - Thanh lý, nhượng bán                        | -                        | -                   | -                      | -                     | -                    | -                     |
| - Giảm khác                                   | -                        | -                   | -                      | -                     | -                    | -                     |
| <b>4. Số dư cuối kỳ</b>                       | <b>21.770.775.592</b>    | <b>654.883.102</b>  | <b>5.827.409.693</b>   | <b>516.419.429</b>    | <b>1.658.978.709</b> | <b>30.428.466.525</b> |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                          |                     |                        |                       |                      |                       |
| <b>1. Tại ngày đầu năm</b>                    | <b>3.352.202.014</b>     | -                   | <b>1.013.622.791</b>   | <b>55.147.897</b>     | -                    | <b>4.420.972.702</b>  |
| <b>2. Tại ngày cuối kỳ</b>                    | <b>3.936.470.490</b>     | -                   | <b>6.282.563.396</b>   | <b>26.910.793</b>     | -                    | <b>10.245.944.679</b> |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

### 7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chỉ tiêu                                | Quyền sử dụng đất     | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy tính  | TSCĐ khác | Tổng cộng             |
|-----------------------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------|--------------------|-----------|-----------------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>       |                       |                          |                    |                    |           |                       |
| <b>1. Số dư đầu năm</b>                 | -                     | -                        | -                  | <b>63.000.000</b>  | -         | <b>63.000.000</b>     |
| <b>2. Số tăng trong kỳ</b>              | <b>16.168.057.000</b> | -                        | -                  | <b>95.000.000</b>  | -         | <b>16.263.057.000</b> |
| <i>Bao gồm:</i>                         |                       |                          |                    |                    |           |                       |
| - Mua trong năm                         | 16.168.057.000        |                          |                    | 95.000.000         |           | 16.263.057.000        |
| - Tăng khác                             |                       |                          |                    |                    |           | -                     |
| <b>3. Số giảm trong kỳ</b>              | -                     | -                        | -                  | -                  | -         | -                     |
| <i>Bao gồm:</i>                         |                       |                          |                    |                    |           |                       |
| - Thanh lý, nhượng bán                  |                       |                          |                    |                    |           | -                     |
| - Giảm khác                             | -                     |                          |                    | -                  |           | -                     |
| <b>4. Số dư cuối kỳ</b>                 | <b>16.168.057.000</b> | -                        | -                  | <b>158.000.000</b> | -         | <b>16.326.057.000</b> |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                       |                          |                    |                    |           |                       |
| <b>1. Số dư đầu năm</b>                 | -                     | -                        | -                  | <b>52.500.000</b>  | -         | <b>52.500.000</b>     |
| <b>2. Khấu hao trong kỳ</b>             | -                     | -                        | -                  | <b>10.500.000</b>  | -         | <b>10.500.000</b>     |
| <i>Bao gồm:</i>                         |                       |                          |                    |                    |           |                       |
| - Khấu hao tăng trong kỳ                | -                     | -                        | -                  | 10.500.000         | -         | 10.500.000            |
| - Tăng khác                             | -                     | -                        | -                  | -                  | -         | -                     |
| <b>3. Giảm trong kỳ</b>                 | -                     | -                        | -                  | -                  | -         | -                     |
| <i>Bao gồm:</i>                         |                       |                          |                    |                    |           |                       |
| - Thanh lý nhượng bán                   | -                     | -                        | -                  | -                  | -         | -                     |
| - Giảm khác                             | -                     | -                        | -                  | -                  | -         | -                     |
| <b>4. Số dư cuối kỳ</b>                 | -                     | -                        | -                  | <b>63.000.000</b>  | -         | <b>63.000.000</b>     |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b> |                       |                          |                    |                    |           |                       |
| <b>1. Tại ngày đầu năm</b>              | -                     | -                        | -                  | <b>10.500.000</b>  | -         | <b>10.500.000</b>     |
| <b>2. Tại ngày cuối kỳ</b>              | <b>16.168.057.000</b> | -                        | -                  | <b>95.000.000</b>  | -         | <b>16.263.057.000</b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

### 8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|                                                 | 31/12/2014<br>VND     | 01/01/2014<br>VND      |
|-------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| - Chi phí XDCB dở dang                          | 97.793.224.185        | 112.328.433.608        |
| <i>Trong đó: những công trình, hạng mục lớn</i> |                       |                        |
| + Chi phí dự án ở Đà Lạt                        | -                     | 17.063.929.991         |
| + Bất động sản ở Bình Dương                     | 717.507.500           | 717.507.500            |
| + Bất động sản ở Bà Rịa - Vũng Tàu              | 1.845.000.000         | 1.845.000.000          |
| + Khu Thương mại Kim Thành Lào Cai              | 18.155.930.592        | 18.155.930.592         |
| + Chi phí thuộc dự án kho Huyện Đội             | 77.074.786.093        | 74.546.065.525         |
| - Mua sắm tài sản cố định                       | 268.251.000           | -                      |
| + Máy biến thế 3 pha 320kva                     | 268.251.000           |                        |
| - Sửa chữa lớn tài sản cố định                  | -                     |                        |
| <b>Tổng cộng</b>                                | <b>98.061.475.185</b> | <b>112.328.433.608</b> |

### 9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

|                                             | 31/12/2014<br>VND | 01/01/2014<br>VND  |
|---------------------------------------------|-------------------|--------------------|
| - Văn phòng phẩm                            | 34.972.296        | 37.010.360         |
| - Chi phí lô hàng nhập khẩu dở dang         | -                 | 44.621.637         |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; | 48.268.224        | 39.375.209         |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>83.240.520</b> | <b>121.007.206</b> |

### 10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

|                                               | 31/12/2014<br>VND     | 01/01/2014<br>VND      |
|-----------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>10.1. Vay ngắn hạn</b>                     | <b>37.847.291.509</b> | <b>121.111.824.658</b> |
| - Vay ngân hàng                               | 37.847.291.509        | 121.111.824.658        |
| Ngân Hàng Ngoại Thương - CN Tp. HCM (*)       | 26.294.424.805        | 26.353.885.778         |
| Ngân Hàng Công Thương - CN Tp. HCM (**)       | 11.552.866.704        | 57.757.938.880         |
| Ngân Hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Quận 4 | -                     | 37.000.000.000         |
| - Vay đối tượng khác                          | -                     | -                      |
| <b>10.2. Nợ dài hạn đến hạn trả</b>           | <b>-</b>              | <b>-</b>               |
| <b>Tổng cộng</b>                              | <b>37.847.291.509</b> | <b>121.111.824.658</b> |

#### Ghi chú:

(\*) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng Ngoại Thương - CN Tp.HCM theo hợp đồng tín dụng số 0041/KH/14NH ngày 24 tháng 02 năm 2014, hạn mức tín dụng là 60.000.000.000, tài sản đảm bảo bổ sung cho khoản vay này là thế chấp tài sản trị giá 856.334.854 VNĐ

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

(\*\*) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng Công Thương - CN Tp.HCM theo hợp đồng tín dụng số 14.0620024HĐTDHM/NHCT900-CANGRAUQUA ngày 09 tháng 05 năm 2014, hạn mức tín dụng là 130.000.000.000, tài sản đảm bảo cho khoản vay này là chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn trị giá 11.200.000.000 VND (theo hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 13.311003/HĐCC ngày 28 tháng 3 năm 2013) và nguồn thu công ty Cổ Phần Càng Rau Quả đối với các khách hàng theo bảng cân đối kế toán, bảng cân đối phát sinh công nợ đến 31/03/2014 trị giá 122.000.000.000 VND (theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 14.0620042/HĐTCNTLC ngày 14 tháng 05 năm 2014)

### 11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                                      | 31/12/2014           | 01/01/2014           |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                      | VND                  | VND                  |
| <b>11.1. Thuế phải nộp nhà nước</b>  | <b>1.865.869.548</b> | <b>3.181.051.196</b> |
| - Thuế GTGT                          | -                    | -                    |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu           | -                    | -                    |
| - Thuế xuất, nhập khẩu               | -                    | -                    |
| - Thuế TNDN                          | 1.569.540.764        | 1.031.189.363        |
| - Thuế tài nguyên                    | -                    | -                    |
| - Thuế nhà đất                       | -                    | -                    |
| - Tiền thuê đất                      | 115.500.000          | 2.114.679.770        |
| - Các loại thuế khác                 | 180.828.784          | 35.182.063           |
| + Thuế thu nhập cá nhân              | 180.828.784          | 35.182.063           |
| + Các loại thuế khác                 | -                    | -                    |
| <b>11.2. Các khoản phải nộp khác</b> | <b>-</b>             | <b>-</b>             |
| - Các khoản phí, lệ phí              | -                    | -                    |
| - Các khoản phải nộp khác            | -                    | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>1.865.869.548</b> | <b>3.181.051.196</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

### 12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|                               | 31/12/2014        | 01/01/2014         |
|-------------------------------|-------------------|--------------------|
|                               | VND               | VND                |
| - Trích trước chi phí lãi vay | 52.017.540        | 219.809.861        |
| <b>Tổng cộng</b>              | <b>52.017.540</b> | <b>219.809.861</b> |

### 13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

|                           | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---------------------------|------------|------------|
|                           | VND        | VND        |
| - Tài sản thừa chờ xử lý  | -          | -          |
| - BHYT                    | -          | -          |
| - BHXH                    | -          | -          |
| - KPCĐ                    | -          | -          |
| - Phải trả về cổ phần hoá | -          | -          |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

|                                     |                      |                         |
|-------------------------------------|----------------------|-------------------------|
|                                     |                      | <i>Đơn vị tính: VND</i> |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn     | 1.430.959.042        | 6.338.130.606           |
| - Cổ tức phải trả                   | 2.646.893.320        | 2.641.529.280           |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 644.000              | -                       |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>4.078.496.362</b> | <b>8.979.659.886</b>    |

**Chi tiết số dư khoản mục nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn tại ngày 31/12/2014 là:**

|                                                 |                      |
|-------------------------------------------------|----------------------|
| <i>Công ty TNHH SX Bando Việt Nam</i>           | 20.000.000           |
| <i>Công ty TNHH Thương Mại Vạn Phúc</i>         | 593.959.042          |
| <i>Công ty TNHH Thành Bảo</i>                   | 20.000.000           |
| <i>Công ty CP Phân Phối Tấn Khoa</i>            | 300.000.000          |
| <i>Công ty TNHH Hải Li</i>                      | 200.000.000          |
| <i>Công ty CP TMSX Bến Thành</i>                | 30.000.000           |
| <i>Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Cathay VN</i> | 20.000.000           |
| <i>Công ty Vận Tải Đa Phương Thức 7</i>         | 135.000.000          |
| <i>DNTN Hưng Tòng</i>                           | 82.000.000           |
| <i>Công ty CP Dây và Cáp điện Thượng Đình</i>   | 30.000.000           |
| <b>Tổng cộng</b>                                | <b>1.430.959.042</b> |

### 14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

| <b>1- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                             | <b>31/12/2014</b> | <b>01/01/2014</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                                      | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 299.835           | 11.654.631        |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng         |                   |                   |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng     |                   |                   |
| Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước     | (11.654.631)      |                   |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                                | <b>299.835</b>    | <b>11.654.631</b> |
| <b>2- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                                            | <b>31/12/2014</b> | <b>01/01/2014</b> |
|                                                                                      | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế |                   |                   |
| Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước    | -                 | (22.537.771)      |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                                               | <b>-</b>          | <b>-</b>          |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

### 15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 15.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

A.

|                                             | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ    | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|---------------------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|
|                                             | 1                         | 2                    | 3               | 4                     | 5                      | 6                                 |
| - Số dư đầu năm trước                       | 82.146.920.000            | 32.390.192.180       | (6.465.116.864) | 19.055.768.644        | 7.978.092.706          | 11.574.511.470                    |
| - Tăng trong năm trước                      | -                         | -                    | -               | 2.879.452.589         | 970.921.008            | 19.155.379.878                    |
| Trong đó:                                   |                           |                      |                 |                       |                        |                                   |
| - Tăng do phát hành thêm cổ phiếu           | -                         | -                    | -               | -                     | -                      | -                                 |
| - Lợi nhuận tăng trong năm trước            | -                         | -                    | -               | -                     | -                      | 19.155.379.878                    |
| - Trích từ lợi nhuận năm trước              | -                         | -                    | -               | 2.879.452.589         | 970.921.008            | -                                 |
| - Tăng khác                                 | -                         | -                    | -               | -                     | -                      | -                                 |
| - Giảm trong năm trước                      | -                         | -                    | -               | -                     | -                      | 18.126.115.758                    |
| Trong đó:                                   |                           |                      |                 |                       |                        |                                   |
| - Trích lập các quỹ theo biên bản họp ĐHĐCĐ | -                         | -                    | -               | -                     | -                      | 5.467.680.558                     |
| . Quỹ Đầu tư phát triển                     |                           |                      |                 |                       |                        | 2.879.452.589                     |
| . Quỹ Dự phòng tài chính                    |                           |                      |                 |                       |                        | 970.921.008                       |
| . Quỹ Khen thưởng phúc lợi                  |                           |                      |                 |                       |                        | 1.617.306.961                     |
| . Nguồn vốn đầu tư XDCB                     |                           |                      |                 |                       |                        | -                                 |
| - Chia cổ tức                               |                           |                      |                 |                       |                        | 12.658.435.200                    |
| - Số dư cuối năm trước                      | 82.146.920.000            | 32.390.192.180       | (6.465.116.864) | 21.935.221.233        | 8.949.013.714          | 12.603.775.590                    |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

### B.

|                                   | Vốn góp        | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ    | Quỹ đầu tư phát<br>triển | Quỹ dự phòng tài<br>chính | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối |
|-----------------------------------|----------------|-------------------------|-----------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------------------|
| - Số dư đầu năm nay               | 82.146.920.000 | 32.390.192.180          | (6.465.116.864) | 21.935.221.233           | 8.949.013.714             | 12.603.775.590                       |
| - Tăng trong kỳ                   | -              | -                       | -               | 2.883.448.978            | 1.446.221.660             | 13.224.751.422                       |
| Trong đó:                         |                |                         |                 |                          |                           |                                      |
| - Tăng do phát hành thêm cổ phiếu |                |                         |                 |                          |                           |                                      |
| - Lợi nhuận tăng trong kỳ này     |                |                         |                 |                          |                           | 13.224.751.422                       |
| - Trích từ lợi nhuận năm trước    |                |                         |                 | 2.883.448.978            | 1.446.221.660             |                                      |
| - Mua lại cổ phiếu                |                |                         |                 |                          |                           |                                      |
| - Giảm trong kỳ                   | -              | -                       | -               | -                        | -                         | 18.932.993.190                       |
| Trong đó:                         |                |                         |                 |                          |                           |                                      |
| - Trích lập các quỹ               | -              | -                       | -               | -                        | -                         | 6.274.557.990                        |
| . Quỹ Đầu tư phát triển           |                |                         |                 |                          |                           | 2.883.448.978                        |
| . Quỹ Dự phòng tài chính          |                |                         |                 |                          |                           | 1.446.221.660                        |
| . Quỹ Khen thưởng phúc lợi        |                |                         |                 |                          |                           | 1.944.887.352                        |
| - Chia cổ tức                     |                |                         |                 |                          |                           | 12.658.435.200                       |
| - Khác                            |                |                         |                 |                          |                           | -                                    |
| - Số dư cuối kỳ                   | 82.146.920.000 | 32.390.192.180          | (6.465.116.864) | 24.818.670.211           | 10.395.235.374            | 6.895.533.822                        |

### 15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                                                         | Cuối năm              | %                | Đầu năm               | %                |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|------------------|
| Vốn đầu tư của Nhà nước                                 | 31.566.000.000        | 38,43%           | 31.566.000.000        | 38,43%           |
| Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...) | 50.580.920.000        | 61,57%           | 50.580.920.000        | 61,57%           |
| <b>Tổng cộng</b>                                        | <b>82.146.920.000</b> | <b>100%</b>      | <b>82.146.920.000</b> | <b>100%</b>      |
| * Thặng dư vốn cổ phần                                  | 32.390.192.180        |                  | 32.390.192.180        |                  |
| * Cổ phiếu ngân quỹ                                     | (6.465.116.864)       | 303.170 cổ phiếu | (6.465.116.864)       | 303.170 cổ phiếu |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

### 15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

|                             | <u>31/12/2014</u><br>VND | <u>01/01/2014</u><br>VND |
|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 82.146.920.000           | 82.146.920.000           |
| + Vốn góp đầu năm           | 82.146.920.000           | 82.146.920.000           |
| + Vốn góp tăng trong năm    | -                        | -                        |
| + Vốn góp giảm trong năm    | -                        | -                        |
| + Vốn góp cuối năm          | 82.146.920.000           | 82.146.920.000           |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia  | 12.658.435.200           | 12.658.435.200           |

### 15.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường: 15%
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: 15%
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

### 15.5. Cổ phiếu

|                                          | <u>31/12/2014</u><br>VND | <u>01/01/2014</u><br>VND |
|------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 8.214.692                | 8.214.692                |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 8.214.692                | 8.214.692                |
| + Cổ phiếu thường                        | 8.214.692                | 8.214.692                |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        |                          |                          |
| - Số lượng Cổ phiếu được mua lại         | 303.170                  | 303.170                  |
| + Cổ phiếu thường                        | 303.170                  | 303.170                  |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        |                          |                          |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 7.911.522                | 7.911.522                |
| + Cổ phiếu thường                        | 7.911.522                | 7.911.522                |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        |                          |                          |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

### 15.6. Các quỹ của doanh nghiệp

|                                    | <u>31/12/2014</u><br>VND | <u>01/01/2014</u><br>VND |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển            | 24.818.670.211           | 21.935.221.233           |
| - Quỹ dự phòng tài chính           | 10.395.235.374           | 8.949.013.714            |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu    | -                        | -                        |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi         | 249.867.800              | 242.689.495              |
| - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 8.992.842.084            | 8.992.842.084            |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

### **Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

#### **15.6.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:**

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

#### **15.6.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để**

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

#### **15.6.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:**

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty .
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

#### **15.6.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:**

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

### 16. DOANH THU

| Chỉ tiêu                                            | Năm 2014               | Năm 2013               |
|-----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>16.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                        |                        |
| - <b>Tổng doanh thu</b>                             | <b>259.842.636.471</b> | <b>512.397.790.578</b> |
| + Doanh thu bán hàng                                | 227.200.201.018        | 486.141.108.744        |
| + Doanh thu cung cấp dịch vụ                        | 32.642.435.453         | 26.256.681.834         |
| - <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>               | -                      | -                      |
| - <b>Doanh thu thuần</b>                            | <b>259.842.636.471</b> | <b>512.397.790.578</b> |
| Trong đó:                                           |                        |                        |
| + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá                 | 227.200.201.018        | 486.141.108.744        |
| + Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ                  | 32.642.435.453         | 26.256.681.834         |
| <b>16.2. Doanh thu hoạt động tài chính</b>          | <b>11.237.648.017</b>  | <b>19.046.123.737</b>  |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                        | 3.690.462.183          | 9.993.623.277          |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                       | -                      | 14.000                 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                | 5.639.540              | 310.303.939            |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện              | 3.475.324              | 802.720                |
| - Lãi bán hàng trả chậm                             | 7.115.565.300          | 8.607.403.519          |
| - Lãi kinh doanh chứng khoán                        | 422.505.670            | 133.976.282            |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác                | -                      | -                      |
| <b>16.3. Thu nhập khác</b>                          | <b>347.831.309</b>     | <b>2.417.632.368</b>   |
| - Thu tiền hoàn thuế xuất khẩu                      | -                      | -                      |
| - Thu nhập do bồi thường                            | -                      | 2.101.884.790          |
| - Thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ                  | 57.240.000             | 238.818.182            |
| - Thu từ bán phế liệu và thu nhập khác              | 290.591.309            | 76.929.396             |

### 17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                                    | Năm 2014               | Năm 2013               |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp | 225.771.088.368        | 482.495.867.458        |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ         | -                      | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>225.771.088.368</b> | <b>482.495.867.458</b> |

### 18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                           | Năm 2014             | Năm 2013             |
|-------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí lãi vay                         | 4.809.793.028        | 4.407.539.512        |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện       | 1.189.846            | 725.296.521          |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện     | 1.362.885            | 47.421.244           |
| - Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán | (495.149.920)        | (1.187.498.200)      |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán    | -                    | 684.208.000          |
| - Lỗ kinh doanh chứng khoán               | -                    | 260.735.800          |
| - Khác                                    | 1.734.514            | 2.960.254            |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>4.318.930.353</b> | <b>4.940.663.131</b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

### 19. CHI PHÍ KHÁC

|                            | <i>Năm 2014</i>  | <i>Năm 2013</i>   |
|----------------------------|------------------|-------------------|
| - Chi trợ cấp mất việc làm | -                | 43.125.000        |
| - Chi phí khác             | 7.989.707        | 124.364           |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>7.989.707</b> | <b>43.249.364</b> |

### 20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|                                                                                          | <i>Năm 2014</i>      | <i>Năm 2013</i>      |
|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                           | 4.033.540.764        | 6.531.189.362        |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | 920.765.737          | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                         | <b>4.954.306.501</b> | <b>6.531.189.362</b> |

#### Ghi chú:

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

|                                                                                              | <i>Năm 2014</i>    | <i>Năm 2013</i>    |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                          | 18.190.412.719     | 25.652.376.838     |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | 196.839.075        | 382.229.524        |
| <b>+ Các khoản điều chỉnh tăng</b>                                                           | <b>196.839.075</b> | <b>382.243.524</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                                                             |                    |                    |
| Chi thù lao HĐQT                                                                             | 187.500.000        | 292.500.000        |
| CLTG cuối kỳ (TGNH, nợ phải thu)                                                             | 1.362.885          | 46.618.524         |
| Chi trợ cấp khó khăn khi nghỉ việc                                                           | -                  | 43.125.000         |
| Thuế GTGT nộp bổ sung năm 2007-2010                                                          | 7.976.190          |                    |
| <b>+ Các khoản điều chỉnh giảm</b>                                                           | <b>-</b>           | <b>14.000</b>      |
| <i>Trong đó:</i>                                                                             |                    |                    |
| Cổ tức nhận được trong năm                                                                   | -                  | 14.000             |
| - Tổng thu nhập chịu thuế                                                                    | 18.387.251.794     | 26.034.606.362     |
| <i>Trong đó:</i>                                                                             |                    |                    |
| - Thu nhập từ hoạt động SXKD                                                                 | 11.468.534.130     | 11.929.159.756     |
| - Thu nhập từ hoạt động tài chính                                                            | 6.918.717.664      | 14.105.446.606     |
| - Thuế TNDN phải nộp năm 2014 (thuế suất 22%) (a)                                            | 4.045.195.395      | 6.508.651.591      |
| - Thuế TNDN hoãn lại năm trước thành đã thực hiện năm nay (b)                                | (11.654.631)       | 22.537.771         |
| - Chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay (c)            | 920.765.737        |                    |
| * Thuế TNDN còn phải nộp của năm 2013 = (a) + (b)+ (c)                                       | 4.954.306.501      | 6.531.189.362      |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

### 21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

|                                                                                                   | <i>Năm 2014</i>   | <i>Năm 2013</i>     |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------|
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế            | (299.835)         | (11.654.631)        |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại           | 11.654.631        |                     |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)        |                   |                     |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*) |                   |                     |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)     |                   | (22.537.771)        |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                  | <b>11.354.796</b> | <b>(34.192.402)</b> |

### 22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| <b>Chỉ tiêu</b>                  | <i>Năm 2014</i>       | <i>Năm 2013</i>       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 512.480.453           | 680.634.115           |
| 2. Chi phí nhân công             | 7.156.240.064         | 8.110.836.259         |
| 3. Chi phí khấu hao TSCĐ         | 1.545.126.014         | 921.118.845           |
| 4. Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 13.607.027.643        | 7.737.065.994         |
| 5. Chi phí khác bằng tiền        | 318.820.476           | 3.279.734.679         |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>23.139.694.650</b> | <b>20.729.389.892</b> |

### 23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

|                                                                                                                        | <i>Năm 2014</i> | <i>Năm 2013</i> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                       | 13.224.751.422  | 19.155.379.878  |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông | -               | -               |
| + Các khoản điều chỉnh tăng                                                                                            |                 |                 |
| + Các khoản điều chỉnh giảm                                                                                            |                 |                 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông                                                                   | 13.224.751.422  | 19.155.379.878  |
| CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ                                                                          | 7.911.522       | 7.912.739       |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                                                               | 1.672           | 2.421           |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

### IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

**1. Thông tin về những khoản nợ tiềm tàng và các cam kết khác:** không phát sinh những khoản nợ tiềm tàng để trình bày ở chi tiêu này

**2. Thông tin về hoạt động liên tục:** không có bằng chứng về việc công ty không hoạt động liên tục

**3. Thông tin về các bên liên quan:** không phát sinh các bên liên quan để trình bày ở chi tiêu này

**4. Thông tin về Báo cáo bộ phận**

+ Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

**5. Tài sản và nợ phải tài chính:**

Do chưa có hướng dẫn cụ thể thực hiện hạch toán, theo dõi về công cụ tài chính nên Công ty chưa có sự chuẩn bị đầy đủ về hệ thống công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ, cơ sở dữ liệu, đào tạo nhân viên... để trình bày khoản mục này.

**6. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:**

**a. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

**b. Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**c. Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**d. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng như cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

*e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:*

|                                  | Từ 1 năm trở xuống    | Trên 5 năm | Cộng                  |
|----------------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2014</b>       |                       |            |                       |
| Phải trả cho người bán           | 277.081.844           |            | 277.081.844           |
| Người mua trả tiền trước         | 6.360.000             |            | 6.360.000             |
| Vay và nợ                        | 37.847.291.509        |            | 37.847.291.509        |
| Phải trả người lao động          | 975.775.000           |            | 975.775.000           |
| Chi phí phải trả                 | 52.017.540            |            | 52.017.540            |
| Các khoản phải trả phải nộp khác | 4.078.496.362         |            | 4.078.496.362         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>43.237.022.255</b> | <b>-</b>   | <b>43.237.022.255</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### *f. Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

### *g. Rủi ro về cổ phiếu*

Cổ phiếu của Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về cổ phiếu là không đáng kể.

### *h. Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

### *i. Rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

### *j. Độ nhạy của ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính là không đáng kể.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm 2014*

***k. Rủi ro về giá khác***

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty.

**7. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS kiểm toán.

*Lập, Ngày 05 tháng 03 năm 2015*

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**

**Trương Thị Hải Yến**

**Đặng Như Bình**